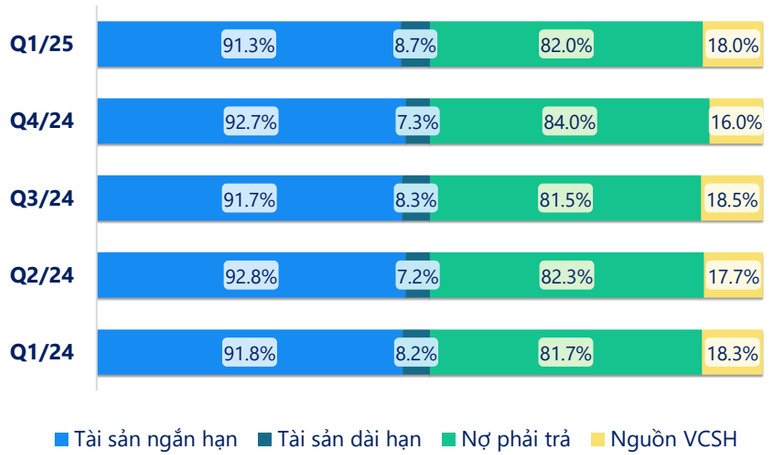
FireAnt

CTCP Xây dựng và Đầu tư Visicons (HNX: VC6)

Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	31,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	32,700
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	12,110
SL cổ phiếu LH	9,679,686
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,650
% sở hữu nước ngoài	10.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	309
P/E	9.7
EPS	3,284

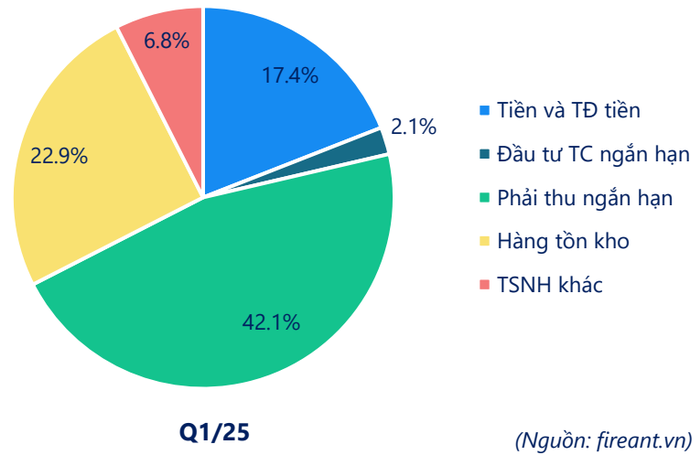
	YTD	1T	3T	6T
VC6	65.3%	10.0%	59.5%	45.0%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



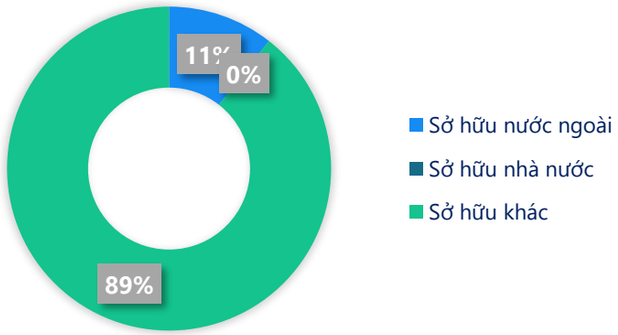
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



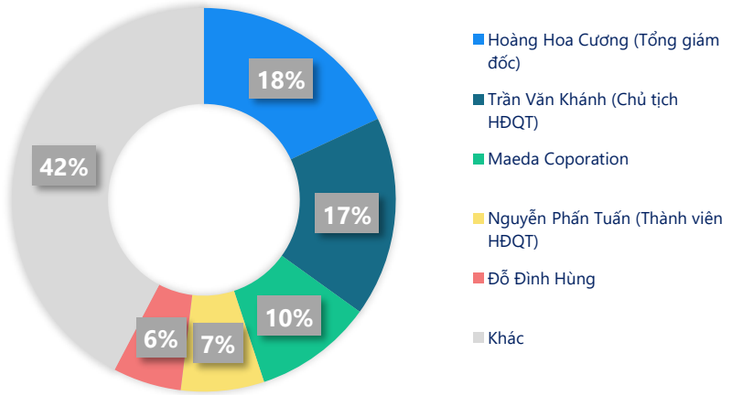
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



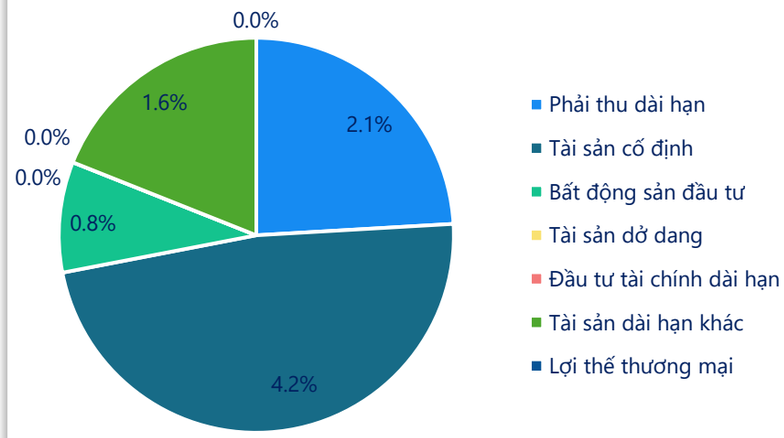
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

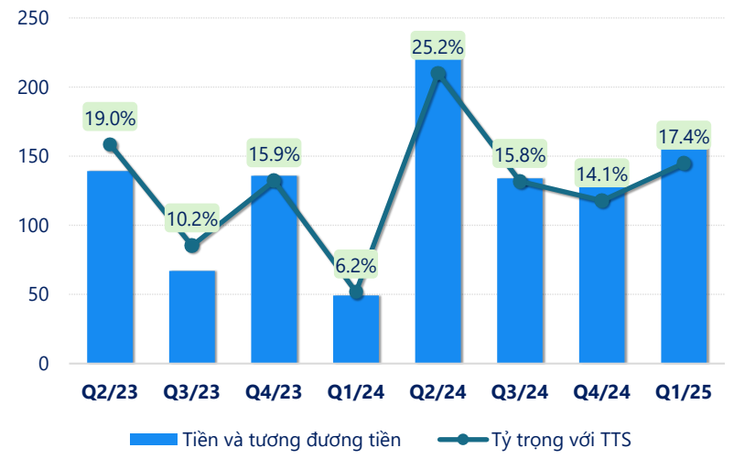


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

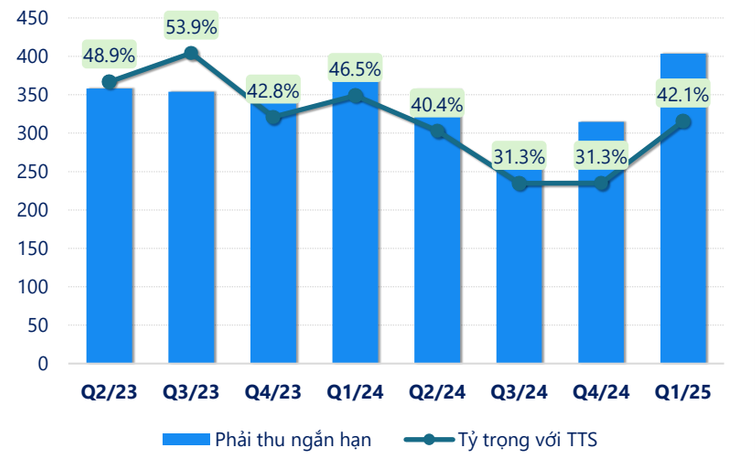
CTCP Xây dựng và Đầu tư Visicons (HNX: VC6)

Tiền và tương đương tiền



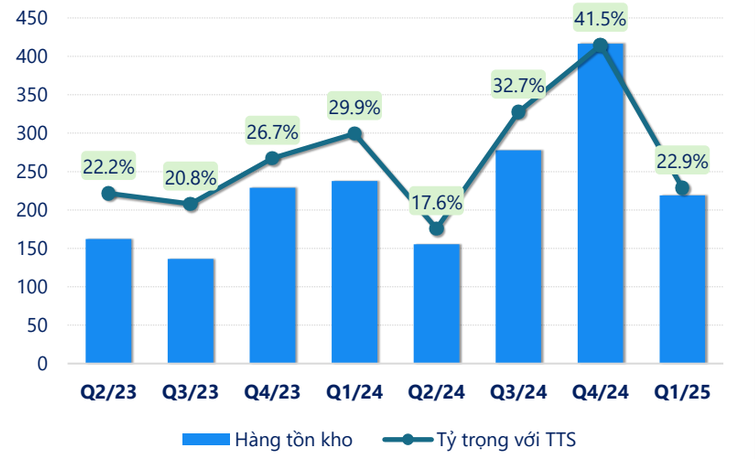
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



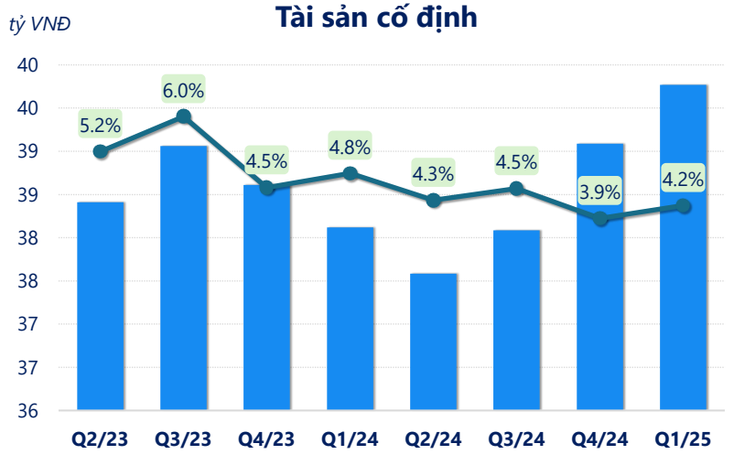
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



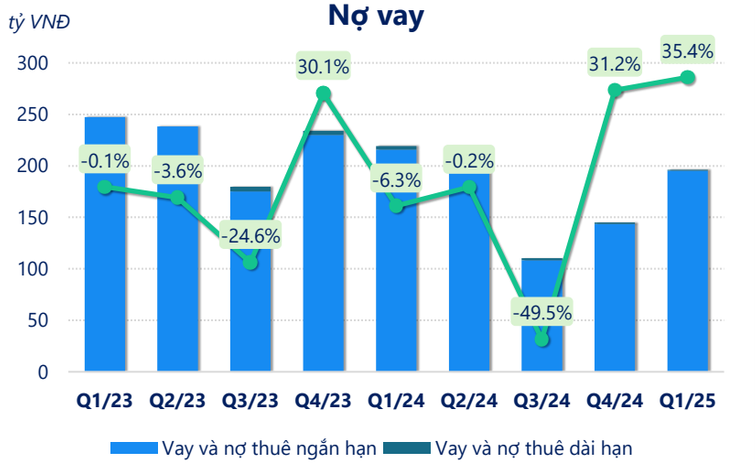
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



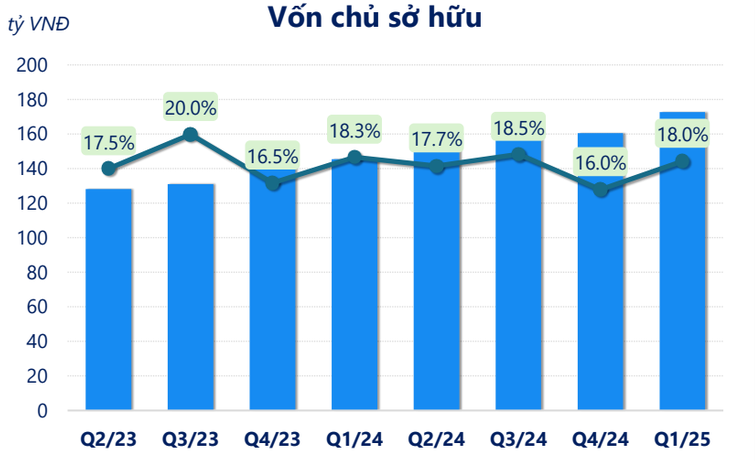
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

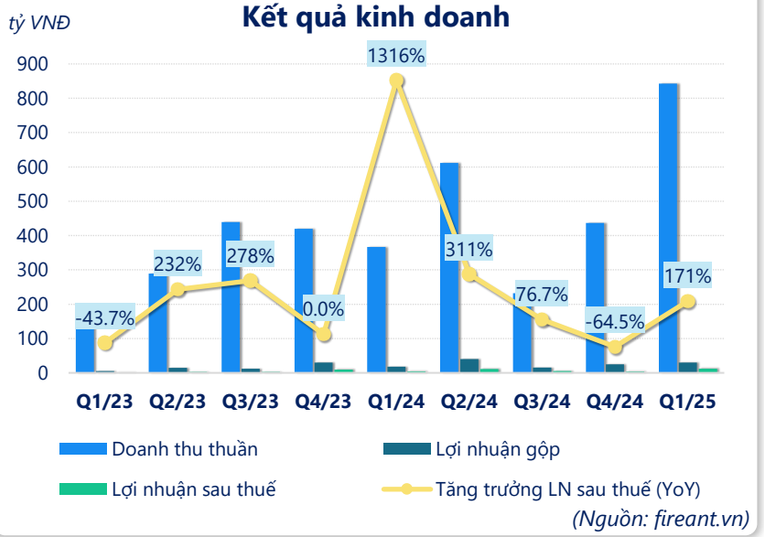


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

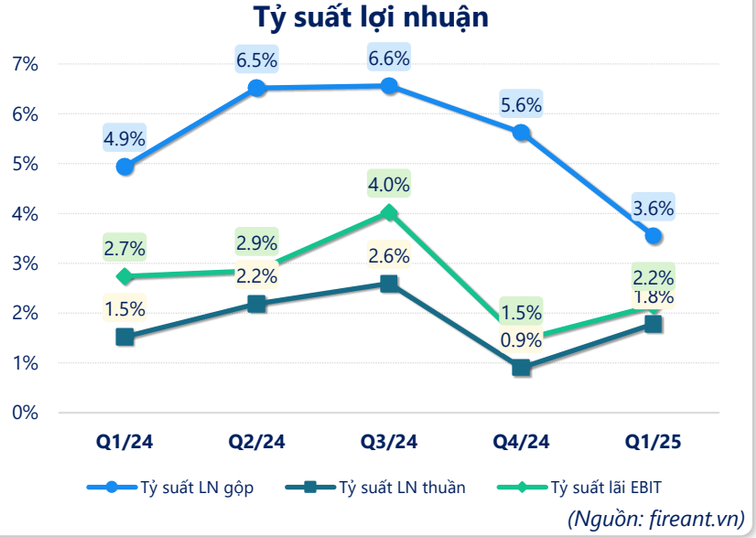
CTCP Xây dựng và Đầu tư Visicons (HNX: VC6)

Kết quả kinh doanh



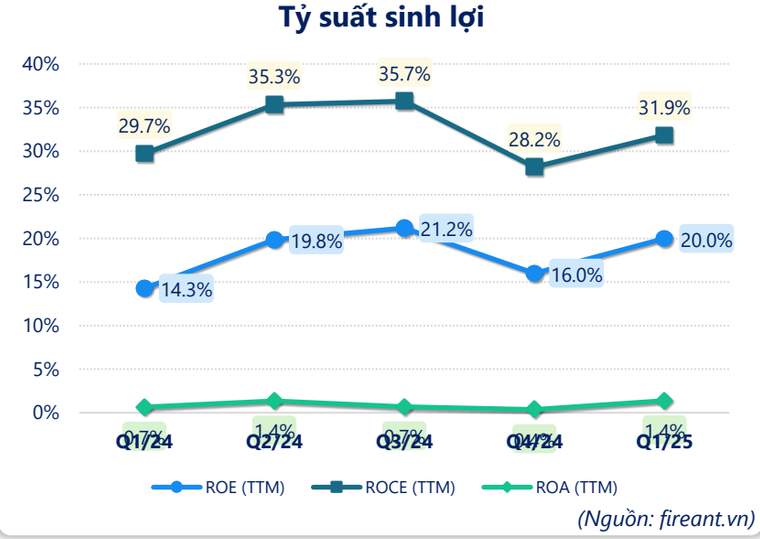
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



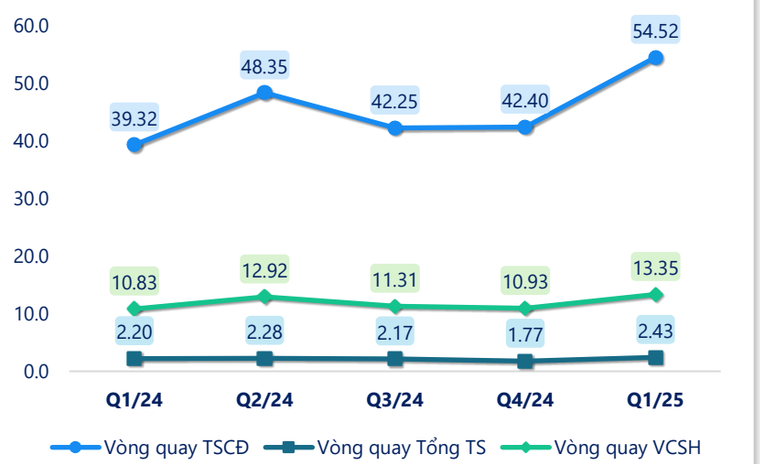
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



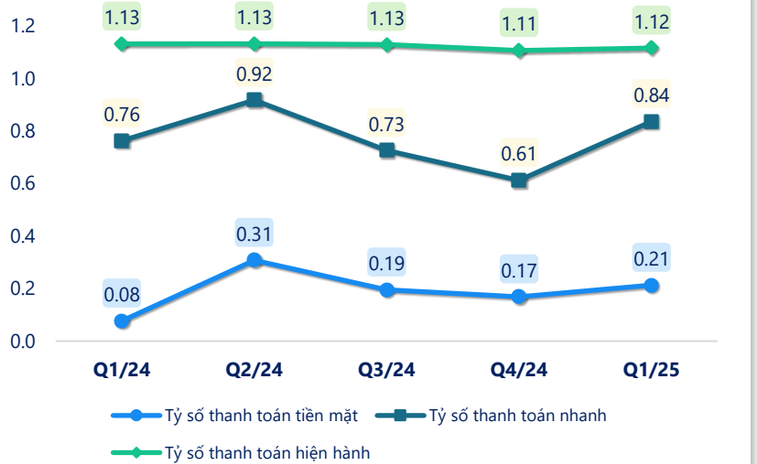
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



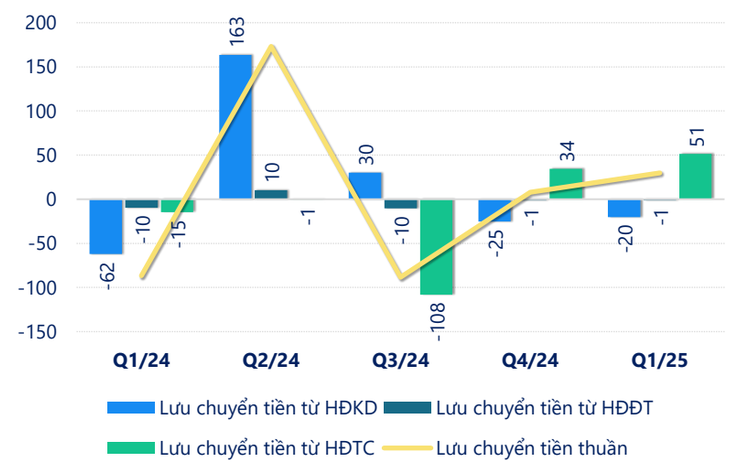
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Xây dựng và Đầu tư Visicons (HNX: VC6)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**957**	**1,004**	**-4.6%**
Tài sản ngắn hạn	874	911	-4.0%
Tiền và tương đương tiền	167	137	21.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20.1	20.1	0.0%
Phải thu ngắn hạn	403	293	37.7%
Hàng tồn kho	219	418	-47.5%
Tài sản ngắn hạn khác	65.4	43.3	50.9%
Tài sản dài hạn	**83.1**	**93.1**	**-10.8%**
Phải thu dài hạn	20.0	20.0	0.0%
Tài sản cố định	39.8	39.1	1.7%
Bất động sản đầu tư	7.53	18.5	-59.3%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**15.8**	**15.5**	**1.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	785	843	-7.0%
Nợ ngắn hạn	**784**	**842**	**-6.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	195	143	36.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	400	430	-6.8%
Nợ dài hạn	0.78	1.41	-44.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.78	1.41	-44.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**173**	**161**	**7.6%**
Vốn chủ sở hữu	**173**	**161**	**7.6%**
Vốn điều lệ	96.8	96.8	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	367	612	232	437	843
Giá vốn hàng bán	348	572	217	412	813
Lợi nhuận gộp	18.1	39.8	15.2	24.6	29.9
Doanh thu HĐTC	1.66	0.16	1.29	-1.39	1.70
Chi phí TC	5.13	3.79	2.73	2.07	2.95
Chi phí lãi vay	4.45	3.79	2.73	2.07	2.95
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	9.05	22.8	7.75	17.2	13.7
LN thuần từ HĐKD	5.59	13.4	6.02	3.95	15.0
Lợi nhuận khác	0.00	0.28	0.57	0.37	0.17
LN trước thuế	5.59	13.7	6.59	4.32	15.2
Lợi nhuận sau thuế	4.47	10.9	5.27	3.44	12.1
LNST của CĐ cty mẹ	4.48	10.9	5.27	3.44	12.1

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-62.1	163	30.1	-25.2	-20.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9.66	10.2	-10.2	-1.36	-1.26
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-14.7	-0.55	-108	34.5	51.2
Tiền đầu kỳ	136	49.3	222	134	137
Lưu chuyển tiền thuần	**-86.5**	**173**	**-88.4**	**7.94**	**29.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	49.3	222	134	142	167

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic